

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 12-6 -2024

V/v tranh chấp: “Ly hôn, tranh
chấp chia tài sản chung”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Lê Thị Hồng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 12 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D Lầu A, T, Phường G, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng: Lưu Thành R, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn P cưới nhau năm 1995, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng cự cãi về kinh tế trong gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung trong tất cả các mối quan hệ trong cuộc sống vợ chồng. Bà và ông P đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm.

Về quan hệ tình cảm: Bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Về con chung: Có 03 con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 10/12/1996, Nguyễn Tấn L, sinh ngày 09/5/2002, Nguyễn Thị Kim C1, sinh ngày 19/4/2004. Hiện tại các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được tài sản chung gồm:

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 42, diện tích 537,6m², loại đất ở và cây lâu năm, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P.

Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.376,4m², loại đất lúa, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06762 cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P.

Nguồn gốc 02 thửa đất trên do vợ chồng nhận chuyển nhượng lại và cùng nhau trả nợ.

Một căn nhà cấp 4 do vợ chồng xây dựng, 01 chuồng bò, 02 con bò nái đã đẻ thêm 02 con bò con, 01 cái bàn tròn, 01 tủ gỗ, 01 li quăng, 01 tủ áo, 01 tủ lạnh, 05 hồ nước tròn, cây trồng trên đất.

Bà yêu cầu chia đôi tất cả các tài sản trên, ai nhận hiện vật thì hoàn lại giá trị cho bên còn lại.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị C về tình cảm. Nay vợ chồng không còn tình cảm, ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

Về con chung: Có 03 con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 10/12/1996, Nguyễn Tấn L, sinh ngày 09/5/2002, Nguyễn Thị Kim C1, sinh ngày 19/4/2004. Hiện tại các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân vợ chồng có tạo lập được tài sản gồm: Một căn nhà cấp 4 do vợ chồng xây dựng, 01 chuồng bò, 02 con bò nái đã đẻ thêm 02 con bò con, 01 cái bàn tròn, 01 tủ gỗ, 01 li quăng, 01 tủ áo, 01 tủ lạnh, 05 hồ nước tròn, cây trồng trên đất. Ông đồng ý chia đôi các tài sản vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Nhà ông nhận hiện vật ông hoàn giá trị cho bà C, chuồng bò ông nhận hiện vật hoàn giá trị cho bà C; hồ nước, bàn tròn, tủ áo, li quăng, tủ lạnh ông yêu cầu bà C nhận; cây trồng trên đất ông không nhận. Bò 04 con mỗi người 02 con nhưng bà C phải hoàn tiền công nuôi 07 tháng nay cho ông, ông trình bày sau cho Tòa án.

Đối với Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 42, diện tích 537,6m², loại đất ở và cây lâu năm, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P và Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.376,4m², loại đất lúa, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06762 cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P là tài sản riêng của ông, do ông mua năm 1993 trước khi cưới vợ, ông mua của ông Lưu Thành R, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang với giá 08 chỉ vàng 24K từ nguồn tiền ông đi làm có được trước khi cưới vợ. Ông không đồng ý chia đôi 02 thửa đất này. Ông đã cung cấp cho Tòa án xác nhận của ông Lưu Thành R và ông Phan Thanh B là cán bộ địa chính xã L trước đây để chứng minh việc ông đã mua đất trước khi cưới vợ.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là chị ruột của ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968, ngụ ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Trước năm 2000 bà và chồng bà không có cho em trai mượn vàng để mua đất, diện tích đất mà bà C và ông P đang tranh chấp hiện tại bà không biết nguồn gốc ở đâu mà có. Bà có chồng và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1985 đến nay, rất ít về quê.

Bà không có cho ông P mượn vàng lần nào và bà cũng không có nhận tiền, vàng nào của ông P trả lần nào. Đối với đất đai của vợ chồng ông P và bà C tạo lập bà không biết gì cả.

Người làm chứng ông Lưu Thành R trình bày:

Ông với ông P là bà con cô cậu, ông vai anh, ông P vai em, còn bà C vợ ông P là em dâu cô cậu với ông. Năm 1993 ông có bán cho ông P phần đất diện tích 3.000m², với giá 8 chỉ vàng 24K, sau khi thỏa thuận giá cả xong là ông giao đất cho ông P và ông P đã giao đủ cho ông 8 chỉ vàng 24K luôn tháng 2/1993. Ông không có thực hiện giao dịch với bà C do lúc đó ông P chưa cưới bà C về. Ông bán cho ông P năm 1993 đến năm 1995 ông P mới cưới bà C.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 224, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu chia tài sản chung là 02 con bò nái.

2. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn P.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Buộc ông Nguyễn Văn P chia cho bà Nguyễn Thị C số tiền 654.333.743 đồng (Sáu trăm năm mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn P không trả số tiền trên thì hàng tháng ông P phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Giao cho ông Nguyễn Văn P được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

Nhà ở diện tích 74,97m²; chuồng trại diện tích 26,64m²; mái che diện tích 27,71m²; nhà vệ sinh diện tích 2,87m²; 05 hồ nước tròn khối lượng 3m³; cây trồng trên đất có 13 cây dừa loại D và 21 cây dừa loại C. Các vật dụng trong nhà có 01 tủ áo, 01 bộ ván, 01 tủ lạnh.

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 42, diện tích 537,6m², loại đất ở và cây lâu năm, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. (Có sơ đồ kèm theo).

Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.376,4m², loại đất lúa, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06762 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. (Có sơ đồ kèm theo).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C trả lại cho ông Nguyễn Văn P 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P và số CH06762 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/8/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà với ông P, xác định toàn bộ tài sản bà yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng, chia cho bà theo tỷ lệ 5:5.

Ngày 30/8/2023 bị đơn Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà C đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 42, diện tích 537,6m², loại đất ONT 300m², đất CLN 237,6m² và thửa 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.376,4m², loại đất lúa. Giao số tài sản chung là các vật dụng trong nhà cho bà C, số lượng theo phán quyết phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm.

Buộc bà C chia cho ông:

+ ½ giá trị xe máy hiệu Future, biển số 63B5 – 175.08 (giá trị hiện tại khoảng 10.000.000 đồng).

+ H lại cho ông ½ số tiền mà ông đã chăm sóc bò trong 7 tháng là 13.150.000 đồng, ông yêu cầu nhận 6.575.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông Nguyễn Văn P không đồng ý chia đất cho bà C. Rút yêu cầu kháng cáo đối với tiền chăm sóc nuôi bò. Ông P, bà C thỏa thuận chia ông P được tiếp tục quản lý xe Wave biển số 63 B5-252.33. Chia cho bà C tiếp tục quản lý xe Future biển số 63B5-175.08.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà C yêu cầu chia đôi tài sản chung là hai thửa đất số 166, 171 nhận thấy; Các đương sự khai nguồn gốc đất do ông P mua từ năm 1993 trước khi cưới bà C, bà C cho rằng vợ chồng mua của ông Lưu Thành R năm 1995 nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất 166, 171 là tài sản riêng của ông P tạo lập trước khi chung sống với bà C là có căn cứ và chia cho bà C công sức đóng góp tỉ lệ 7/3 là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, xét hiện nay bà C và các con không có nhà ở nên cần chia cho bà C phần đất tương đương với tỉ lệ 7/3 để đảm bảo cuộc sống của bà C và các con.

Đối với thỏa thuận chia cho ông P tiếp tục quản lý xe Wave, bà C tiếp tục quản lý xe Future. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với kháng cáo yêu cầu bà C trả tiền chăm sóc nuôi bò số tiền 6.575.000 đồng ông P rút không yêu cầu xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà C. Sửa Bản án sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn P nộp trong thời hạn, đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ: “Tranh chấp Ly hôn, chia tài sản chung” theo qui định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P không đồng ý tài sản cho bà C, nhận thấy:

Trong quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn P thì ông P, bà C có tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 166 tờ bản đồ 42, diện tích 537,6m², loại đất ở và trồng cây lâu năm; Thửa 171, tờ bản đồ 42, diện tích 2.376,4m² loại đất lúa, cả hai thửa đất đều do ông Nguyễn Văn P đứng tên quyền sử dụng đất, 01 căn nhà có kết cấu cột bê tông, vách tường, nền gạch, mái tole; 01 tủ áo gỗ kính, 01 bộ ván, 01 tủ lạnh, 05 hồ nước khối lượng 3m², 32 cây dừa.

Án sơ thẩm xác định thửa đất 166, thửa 171 là tài sản riêng của ông P tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, chia công sức đóng góp cho bà C tỉ lệ 7/3, bà C 03 phần trị giá 556.776.000 đồng và ½ tài sản trong nhà trị giá 97.557.743 đồng là có căn cứ. Ông P kháng cáo không đồng ý chia giá trị hai thửa đất 166, 171 cho bà C vì 02 thửa đất trên là tài sản riêng của ông.

Xét thấy: Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự đều xác định thửa đất 166, thửa 171 là do ông P nhận chuyển nhượng của ông Lưu Thành R trước khi cưới bà C. Đồng thời, ông Lưu Thành R xác nhận là người bán đất cho ông P vào năm 1993, thời điểm ông P trả vàng cho ông R thì ông P chưa cưới bà C. Nên có cơ sở xác định 02 thửa đất 166, 171 là tài sản riêng của ông P được tạo lập trước hôn nhân.

Xét từ năm 1995 sau khi cưới bà C thì bà C, ông P cùng nhau canh tác, quản lý sử dụng thửa 166, 171 nên cần chia công sức đóng góp cho bà C theo án sơ thẩm chia 7/3 là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P không đồng ý chia giá trị đất cho bà C.

Xét kháng cáo của bà C yêu cầu chia ½ tài sản bà cho rằng sau khi cưới thì vợ chồng cùng làm trả nợ 08 chỉ vàng đã mượn để mua đất.

Xét lời trình bày của bà C cho rằng sau khi cưới thì vợ chồng cùng làm để trả nợ cho bà T 08 chỉ vàng đã mượn để mua đất không có cơ sở vì bà T không thừa nhận có cho ông P mượn vàng mua đất và cũng không có nhận vàng từ ông P, bà C trả và bà C cũng không có chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà C.

Xét yêu cầu của bà C xin được chia đất vì hiện nay bà C và các con không có nơi ở phải ở nhà thuê. Ông P cũng thừa nhận hiện nay bà C đang ở nhà thuê, bà C và các con không có đất nào khác để ở. Đồng thời, ông P cũng không đồng ý trả giá trị đất cho bà C vì ông không có khả năng trả giá trị. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của bà C cần thiết chia cho bà C 1.000m² đất thửa 171, (tương đương với giá trị đất theo tỷ lệ 7/3). Căn cứ Biên bản định giá ngày 09/2/2023 của Hội đồng định giá Tòa án cấp sơ thẩm thì thửa 171, diện tích 2.376,4m², giá chuyển

nhượng thực tế tại địa phương là 600.000đồng/m². Bà C nhận 1.000m² thửa 171 giá trị 600.000.000 đồng, theo tỷ lệ chia 7/3 thì bà C được chia giá trị đất là 556.776.000 đồng. Như vậy, bà C nhận đất thì phải hoàn giá trị chênh lệch cho ông P là 600.000.000 đồng – 556.776.000 đồng = 43.224.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P, bà C thỏa thuận chia cho ông P tiếp tục quản lý xe hiệu Wave biển số 63B5-252.33; Bà C tiếp tục quản lý xe hiệu Future biển số 63B5- 175.08 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu buộc bà C trả lại tiền chăm sóc bò số tiền 6.575.000 đồng ông P không yêu cầu.

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà C là có cơ sở nên được chấp nhận, kháng cáo của ông Nguyễn Văn P không có cơ sở. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Sửa bản án sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ –ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện G.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả số tiền 6.575.000 đồng.

Áp dụng Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn P.

[2]. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị C.

Ông Nguyễn Văn P tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô hiệu Wave biển số Bà Nguyễn Thị C tiếp tục quản lý sử dụng xe máy hiệu Future biển số 63B5-175.08.

Ông P, bà C được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, đăng ký xe mô tô, gắn máy.

[3]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C phần đất diện tích 1.000m² thửa 171, tờ bản đồ 42, loại đất lúa tại ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06762 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày

13/12/2021 cho ông Nguyễn Văn P. Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 08/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G (Có sơ đồ kèm theo).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn giá trị đất chênh lệch cho ông Nguyễn Văn P số tiền 43.224.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 97.557.773 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho bà C số tiền 97.557.773 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[4]. Giao cho ông Nguyễn Văn P được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

Nhà ở diện tích 74,97m²; chuồng trại diện tích 26,64m²; mái che diện tích 27,71m²; nhà vệ sinh diện tích 2,87m²; 05 hồ nước tròn khối lượng 3m³; cây trồng trên đất có 13 cây dừa loại D và 21 cây dừa loại C. Các vật dụng trong nhà có 01 tủ áo, 01 bộ ván, 01 tủ lạnh.

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 42, diện tích 537,6m², loại đất ở và cây lâu năm, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. (Có sơ đồ kèm theo).

Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.376,4m², loại đất lúa, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06762 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 08/5/2024 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Gò Công T1 (Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C trả lại cho ông Nguyễn Văn P 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06761 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P và số CH06762 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn P. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn P được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm. Được hoàn lại tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011613 ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm. Được hoàn lại tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011634 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và chịu 30.173.349 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 1.359.360 đồng theo biên lai thu số 0026703 ngày 06/12/2022 và 1.747.000 đồng theo biên lai thu số 0011544 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên còn phải nộp tiếp 27.067.000 đồng nữa.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và chịu 4.878.000 đồng án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Án tuyên lúc 14 giờ ngày 12/6/2024 có mặt ông P, bà C và đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy